

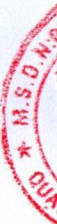
**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

\*\*\*\*\*

**TP.HỒ CHÍ MINH, NGÀY 12 THÁNG 07 NĂM 2019**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**QUÍ II 2019**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>11 124 082 696 819</b>	<b>8 768 347 959 190</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4 592 496 322 719</b>	<b>3 931 891 596 311</b>
1. Tiền	111	V.01	4 242 496 322 719	3 631 891 596 311
2. Các khoản tương đương tiền	112		350 000 000 000	300 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1 102 500 000 000</b>	<b>1 002 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 102 500 000 000	1 002 500 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2 993 034 936 308</b>	<b>2 285 847 616 158</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 190 567 995 110	1 541 550 750 530
2. Trả trước cho người bán	132		806 697 686 992	582 689 150 759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5 032 098 538	172 997 073 762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9 325 543 931)	(11 452 058 492)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		62 699 599	62 699 599
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1 878 035 641 456</b>	<b>1 269 219 711 792</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 884 930 063 637	1 276 114 133 973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6 894 422 181)	(6 894 422 181)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>558 015 796 336</b>	<b>278 889 034 929</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16 650 425 831	7 099 548 398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		449 898 402 275	104 486 012 535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	91 466 968 230	167 303 473 996
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>29 250 923 998 949</b>	<b>29 366 771 981 912</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>938 031 748 729</b>	<b>68 755 382 607</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	938 031 748 729	68 755 382 607
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20 321 495 912 943</b>	<b>22 792 599 777 844</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20 127 823 723 615	22 587 884 845 974
– Nguyên giá	222		55 767 249 128 057	58 162 697 624 616
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35 639 425 404 442)	(35 574 812 778 642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	193 672 189 328	204 714 931 870
– Nguyên giá	228		220 951 050 164	228 111 371 960
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27 278 860 836)	(23 396 440 090)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4 088 464 875 577</b>	<b>2 570 789 342 436</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 088 464 875 577	2 570 789 342 436
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 259 545 874 124</b>	<b>2 246 383 977 173</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 365 993 814 124	1 352 831 917 173
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		776 202 060 000	776 202 060 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 643 385 587 576</b>	<b>1 688 243 501 852</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 623 873 863 126	1 683 636 533 385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19 511 724 450	4 606 968 467
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>40 375 006 695 768</b>	<b>38 135 119 941 102</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>24 729 943 950 487</b>	<b>21 979 486 271 025</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15 119 454 786 626</b>	<b>12 763 660 580 112</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 050 373 089 788	8 296 288 473 337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113 064 415 865	63 145 392 448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	247 383 206 743	62 009 942 834
4. Phải trả người lao động	314		713 200 506 182	1 345 152 328 507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	347 918 616 379	78 202 639 544
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1 745 229 312	97 122 153 396
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 072 937 698	1 091 210 688
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 249 347 721 412	911 908 917 217
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		455 527 372 960	749 366 670 309

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 219 397 944	2 270 318 212
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		937 602 292 343	1 157 102 533 620
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9 610 489 163 861</b>	<b>9 215 825 690 913</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			39 918 993
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		36 534 426 372	1 636 766 720
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		602 823 881	1 142 451 594
7. Phải trả dài hạn khác	337		290 939 148 017	508 638 992 185
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9 238 766 683 575	8 658 843 234 005
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		43 646 082 016	45 524 327 416
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>15 645 062 745 281</b>	<b>16 155 633 670 077</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>15 661 262 015 171</b>	<b>16 169 099 897 197</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15 096 430 921 747	14 987 109 613 699
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		15 096 430 921 747	14 987 109 613 699
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294 085 316 693	294 085 316 693
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(614 691 887 533)	13 703 097 749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		369 400 615 230	(682 808 309 718)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(984 092 502 763)	696 511 407 467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		885 437 664 264	874 201 869 056
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(16 199 269 890)</b>	<b>(13 466 227 120)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(16 914 866 839)	(14 181 824 069)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>40 375 006 695 768</b>	<b>38 135 119 941 102</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Minh Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33 860 636 980 288	28 982 632 902 848	61 827 011 364 182	53 939 600 903 223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		91 728 319	102 175 770	165 232 824	136 814 202
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>33 860 545 251 969</b>	<b>28 982 530 727 078</b>	<b>61 826 846 131 358</b>	<b>53 939 464 089 021</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33 371 777 301 994	27 602 528 778 968	60 705 891 849 376	52 055 124 797 236
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>488 767 949 975</b>	<b>1 380 001 948 110</b>	<b>1 120 954 281 982</b>	<b>1 884 339 291 785</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15 517 591 686	151 371 787 105	630 230 841 507	194 728 834 985
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	628 357 856 839	146 547 407 706	683 475 875 981	191 496 247 685
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25 076 130 010	146 436 642 616	79 735 283 871	191 362 531 784
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		403 859 111 023	372 767 567 702	781 270 865 802	720 453 663 598
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		526 544 461 328	535 595 240 032	1 035 369 593 313	1 031 321 416 483
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(1 054 475 887 529)</b>	<b>476 463 519 775</b>	<b>(748 931 211 607)</b>	<b>135 796 799 004</b>
12. Thu nhập khác	31		156 798 528 851	4 993 044 283	203 817 238 582	7 977 427 717
13. Chi phí khác	32		10 343 546 915	5 727 576 729	16 073 977 732	2 392 728 408
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>146 454 981 936</b>	<b>(734 532 446)</b>	<b>187 743 260 850</b>	<b>5 584 699 309</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(908 020 905 593)</b>	<b>475 728 987 329</b>	<b>(561 187 950 757)</b>	<b>141 381 498 313</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 286 270 761	7 726 317 020	67 254 404 427	12 348 662 020
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>(915 307 176 354)</b>	<b>468 002 670 309</b>	<b>(628 442 355 184)</b>	<b>129 032 836 293</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Hoàng Thị Yến*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Hoàng Minh Dũng*

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



*Nguyễn Phước Đức*

Trang 1/1

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q2\_2019 đến kỳ : Q2\_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>(908,020,905,593)</b>	<b>483 205 748 651</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	954,266,035,907	1 052 973 273 980
- Các khoản dự phòng	3	(1,159,463,030)	(70 628 020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11,941,493,037)	(146 394 338 860)
- Chi phí lãi vay	6	25,076,130,010	147 931 001 568
- Các khoản điều chỉnh khác	7	75,060,000	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>58,295,364,257</b>	<b>1 537 645 057 319</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1,127,854,945,749)	(811 134 872 427)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	102,672,487,227	(226 757 194 462)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,400,726,184,610	2 802 985 163 237
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,019,775,977)	(43 171 695 957)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,000,000)	7 581 733
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,968,414,518)	(1 721 255 643)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,110,037,427,835	3 953 752 352 567
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7,947,257,066,328)	(3 295 414 117 356)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>591,622,261,357</b>	<b>3 916 191 019 011</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58,894,176,052)	755 731 248 813
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191,345,301	239 184 579
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(58,702,830,751)</b>	<b>755 970 433 392</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(92,115,000)	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		6 307 035 162
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(217,890,842,043)	(3 106 946 005 815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(217,982,957,043)</b>	<b>(3 100 638 970 653)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>314,936,473,563</b>	<b>1 571 522 481 750</b>

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,277,559,849,156	3 515 612 451 727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	4,592,496,322,719	5 087 134 933 477

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Hoàng Thị Yến**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Hoàng Minh Dũng**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày .... tháng .... năm .....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Phước Đức**